

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+12	2=3+6+8+9+10+11	3=6+7+8	4	5	6	7	11	12
TỔNG SỐ		7,396,975	7,396,975	1,795,206	300,510	1,494,696	5,456,577	2,505,912	145,192	-
1	Thành phố Đồng Xoài	817,500	817,500	309,680	29,400	280,280	491,618	232,063	16,202	
2	Thị xã Bình Long	508,055	508,055	134,855	25,095	109,760	363,238	139,280	9,962	
3	Thị xã Phước Long	417,036	417,036	99,015	22,575	76,440	309,844	127,483	8,177	
4	Huyện Đồng Phú	618,049	618,049	153,020	31,500	121,520	452,910	239,168	12,119	
5	Huyện Lộc Ninh	920,690	920,690	165,340	34,020	131,320	737,297	347,620	18,053	
6	Huyện Bù Đốp	521,407	521,407	66,535	23,415	43,120	444,648	190,037	10,224	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
7	Huyện Bù Đăng	855,806	855,806	98,336	31,500	66,836	740,689	376,383	16,781	
8	Huyện Chơn Thành	812,372	812,372	430,745	26,985	403,760	365,709	156,773	15,918	
9	Huyện Hớn Quản	624,599	624,599	112,070	25,830	86,240	500,292	206,896	12,237	
10	Huyện Bù Gia Mập	641,730	641,730	65,905	25,725	40,180	563,242	258,486	12,583	
11	Huyện Phú Riềng	659,731	659,731	159,705	24,465	135,240	487,090	231,723	12,936	